



PC3I

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

MÃ SỐ THUẾ: 04-00599162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2015

(Theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2015

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần đầu tư Điện lực 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân - P Hoà Thuận Đông - Q Hải Châu - ĐN

Mẫu số B02-ĐN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 01 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	18.456.855.013	12.234.221.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.456.855.013	12.234.221.220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4.949.547.146	4.575.594.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.507.307.867	7.658.626.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	265.038.721	293.806.100
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.094.375.002	2.125.815.043
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.094.375.002	2.036.836.678
8. Chi phí bán hàng	25			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.134.787.712	944.224.864
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		11.543.183.874	4.882.392.957
11. Thu nhập khác	31		4.545.455	34.363.638
12. Chi phí khác	32		4.545.455	34.363.638
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.543.183.874	4.882.392.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	581.797.071	246.824.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.961.386.803	4.635.568.159
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập
(Ký, họ tên)

Lê Thị Xuân Hương

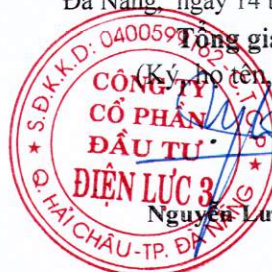
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/15)	Số đầu năm (01/01/15)
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		75.980.574.929	73.455.231.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.974.802.821	39.129.031.870
1. Tiền	111		974.802.821	1.629.031.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	37.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.627.127.528	21.912.390.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.174.273.663	10.100.982.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.141.832.951	11.468.658.294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		311.020.914	342.749.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		8.227.905.978	7.204.388.634
1. Hàng tồn kho	141		8.227.905.978	7.204.388.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.150.738.602	5.209.419.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.119.935.512	5.181.838.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.803.090	27.581.090
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn	200		284.270.106.696	278.512.139.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(15.450.000)	(15.450.000)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.550.000	4.550.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(20.000.000)	(20.000.000)
II. Tài sản cố định	220		233.165.271.032	236.158.693.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221		233.165.271.032	236.158.693.459
- Nguyên giá	222		304.462.093.454	304.462.093.454

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(71.296.822.422)	(68.303.399.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(33.333.653)	(33.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	50.868.100.752	42.159.064.526
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	50.868.100.752	42.159.064.526
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	252.184.912	209.831.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	252.184.912	209.831.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	360.250.681.625	351.967.371.279
C – Nợ phải trả	300	61.255.497.583	63.933.574.040
I. Nợ ngắn hạn	310	24.306.541.263	27.147.859.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.518.000.725	4.202.607.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.546.319.772	2.353.145.464
4. Phải trả người lao động	314	668.007.140	3.398.510.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	801.854.990	970.998.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.958.910.165	2.134.099.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.714.285.714	14.714.285.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(900.837.243)	(625.787.243)
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	36.948.956.320	36.785.714.286
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	36.948.956.320	36.785.714.286
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - Vốn chủ sở hữu	400	298.995.184.042	288.033.797.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	298.995.184.042	288.033.797.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	271.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	271.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	131.301.456	131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.431.812.586	16.470.425.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16.470.425.783	8.656.427.381
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.961.386.803	7.813.998.402
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	360.250.681.625	351.967.371.279

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

QUÝ 01 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.229.249.666	14.931.364.393
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.875.219.434)	(4.882.122.175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.868.294.183)	(3.351.286.203)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(133.756.945)	(2.063.054.821)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(432.446.339)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		298.620.181	202.548.319
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(455.482.520)	(417.813.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.762.670.426	4.419.635.754
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.458.899.242)	(1.800.176.010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390.480.388	374.160.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.068.418.854)	(1.426.015.458)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		163.242.034	5.700.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(5.702.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.722.655)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.519.379	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.154.229.049)	2.991.620.296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.129.031.870	27.159.497.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36.974.802.821	30.151.117.594

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Thu Nga



ngày 14 tháng 04 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Lương Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: là Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (mã ngành: 3510)

Chi tiết: Công nghiệp điện năng: sản xuất điện năng; dầu tư và quản lý vận hành công trình lưới điện đến cấp điện áp 220KV; kinh doanh điện năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 4) số 0400599162 ngày 22/08/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.
- Trong năm tài chính 2015, BCTC có sự thay đổi so với cùng kỳ trước do chuyển đổi từ áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con, công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: có 01 đơn vị trực thuộc

+ Tên: Chi-nhánh Công ty Cổ phần Dầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum
+ Địa chỉ: Xã Đắk Long - Huyện Konplong - Tỉnh Kon Tum

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chi tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có
02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Doanh nghiệp áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế của NH TMCP Phương Đông - CN Trung Việt (NH doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ).
03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành
04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở là: là những khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn <3 tháng.

- Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở là: là những khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn <3 tháng.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác): được phân theo tuổi nợ;
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và được theo dõi theo từng đối tượng;
 - Phương pháp trích lập dự phòng: Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính
07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh
08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a/ Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá;
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ là: Theo nguyên giá;
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí duy tu bảo dưỡng) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Việc quản lý, sử dụng và khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành
 - Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 4/5/2013 của Bộ Tài chính. Riêng các TSCĐ là máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp tại NMTĐ Đắkpone được thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11/2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
 - b/ Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính : chưa phát sinh
 - c/ Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: chưa phát sinh
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả : được phân theo kỳ hạn nợ;
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và được theo dõi theo từng đối tượng;
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Các khoản nợ vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay và kế ước vay
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ (chi phí bán hồ sơ mời thầu)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định: trên cơ sở lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước và lợi nhuận chưa phân phối kỳ này;
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: theo sự Quyết định Đại hội Đồng Cổ đông.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: theo chuẩn mực kế toán hiện hành "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
 - Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh và khoản lãi vay dự kiến phải trả trong kỳ (được xác định trên cơ sở dự kiến và thời gian tính lãi đến cuối kỳ báo cáo)
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo thực tế phát sinh
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: chưa phát sinh
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có**
- VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Tiền mặt	181.353.489	123.973.669
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	793.449.332	1.505.058.201
- Tiền đang chuyển		
Cộng	974.802.821	1.629.031.870

02. Các khoản đầu tư tài chính:

- a. Chứng khoán kinh doanh: không có
- b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

0

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

- c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

03. Phải thu khách hàng

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của KH
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- b. Phải thu của khách hàng dài hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của KH
- + ...
- + ...
- + ...
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)

...

• • •

04. Phải thu khác

- a. Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hóa;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Tạm ứng;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác
- b. Dài hạn
 - Phải thu về cổ phần hóa
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu về người lao động
 - Ký cược, ký quỹ;
 - ...
 - Phải thu khác

* Ghi chú: Thông tin so sánh: số dư đầu năm 2015 được nêu tại BCTC quý 1/2015 của chi tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (MS 136-BCĐKT): 342.749.883 đồng và “Phải thu dài hạn khác” (MS 216-BCĐKT): 4.550.000 đồng có khác so với số dư cuối năm 2014 đã được thể hiện tại BCTC đã được kiểm toán của Công ty do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp

05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không phát sinh

Cuối quý/năm		Đầu năm
ên tổng phải thu của KH	0	0
ên tổng phải thu của KH	0	0
	11.174.273.663	10.100.982.815
	11.174.273.663	10.100.982.815
Cộng	11.174.273.663	10.100.982.815
	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng
	0	342.749.883
	146.822.505	
	54.926.891	195.927.378
	4.550.000	0
	4.550.000	4.550.000
Cộng	315.570.914	347.299.883

06. Nợ xấu: Không phát sinh

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cuối quý/năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8.227.905.978		7.204.388.634	

Cộng 8.227.905.978 7.204.388.634

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: chưa phát sinh

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD CB dở dang

- Mua sắm
- XD CB

+ Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône

+ CTTĐ ĐăkRông 1

+ CTTĐ Sông Tranh 5

- Sửa chữa

Cuối quý/năm	Đầu năm
0	0
50.868.100.752	42.159.064.526
83.315.455	83.315.455
47.884.536.345	39.175.500.119
2.900.248.952	2.900.248.952
0	0
50.868.100.752	42.159.064.526

Cộng

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454
- Mua trong năm,						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513	68.303.399.995
- Khấu hao trong năm	1.576.413.237	1.318.608.483	98.400.707	0	2.993.422.427
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BDS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	25.357.748.224	39.703.547.470	5.942.815.215	292.711.513	71.296.822.422
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	0	236.158.693.459
- Tại ngày cuối năm	148.948.391.141	74.344.586.369	9.872.293.522	0	233.165.271.032

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 184.631.020.591 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.991.012.817 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý 76.348.700 đồng
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					33.333.653	33.333.653
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	33.333.653	33.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					33.333.653	33.333.653
- Khấu hao trong năm				0		0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: chưa phát sinh.

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản có định thuế tài chính: không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

801.854.990 970.998.989

Cuối quý/năm Đầu năm
801.854.990 970.998.989

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

- ...

- ...

b. Dài hạn

- ...

- ...

Cộng

0 0

Cuối quý/năm Đầu năm
0 0

15. Vay và nợ thuế tài chính:

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị Số có khả năng trả nợ

Tăng Giảm

Giá trị Số có khả năng trả nợ

a/ Vay ngắn hạn

14.714.285.714 14.714.285.714

0

0 14.714.285.714 14.714.285.714

b/ Vay dài hạn

- Vay dài hạn NMTD Đắk Pôn: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân

36.785.714.286 36.785.714.286

0

0 36.785.714.286 36.785.714.286

- Vay dài hạn NMTD Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân

163.242.034 163.242.034

0

0 0 0

+ NH TMCP OCB

142.020.570 142.020.570

0

0 0 0

+ EVNFC

21.221.464 21.221.464

0

0 0 0

* Ghi chú: Thông tin so sánh số dư đầu năm 2015 được nêu tại BCTC quý 1/2015 của chi tiêu: vay và nợ thuế tài chính (MSS320-CDKT) có khác so với số dư cuối năm 2014 được thể hiện tại BCTC đã được kiểm toán của Công ty do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp

16. Phải trả người bán

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.518.000.725	5.518.000.725	4.202.607.529	4.202.607.529
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty CP Sông Đà 10	3.186.776.038	3.186.776.038	3.186.776.038	3.186.776.038
+ TCT Xây dựng Lũng Lô	1.183.545.000	1.183.545.000	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.147.679.687	1.147.679.687	1.015.831.491	1.015.831.491
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ ...				
+ ...				
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: chưa có	0	0	0	0
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0	0	0
Cộng	5.518.000.725	5.518.000.725	4.202.607.529	4.202.607.529

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý	Số đã thực nộp trong năm/quý	Cuối quý/năm
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	885.804.218	1.846.140.046	2.282.806.214	449.138.050
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0			0
- Thuế TNDN	413.025.300	581.797.071	432.446.339	562.376.032
- Thuế TNCN				
- Thuế tài nguyên	592.926.146	956.829.985	1.332.023.041	217.733.090
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0			0
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	461.389.800	317.072.600	461.389.800	317.072.600
Cộng	2.353.145.464	3.704.839.702	4.511.665.394	1.546.319.772

b. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN (nộp thừa)	27.581.090	255.334.705	258.556.705	30.803.090
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

	Cộng	27.581.090	255.334.705	258.556.705	30.803.090
18. Chi phí phải trả				Cuối quý/năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn				801.854.990	970.998.989
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đầu tư đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b. Dài hạn				801.854.990	970.998.989
- Lãi vay				0	0
- Các khoản khác					
+ ...					
+ ...					
19. Phải trả khác	Cộng		801.854.990		970.998.989
a. Ngắn hạn				Cuối quý/năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết			10.396.860		0
- Kinh phí công đoàn			18.489.075		8.213.648
- Bảo hiểm xã hội			0		0
- Bảo hiểm y tế			0		0
- Bảo hiểm thất nghiệp			0		0
- Phải trả về cổ phần hóa			0		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			0		0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			0		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.930.024.230		2.125.885.519
b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)	Cộng		1.958.910.165		2.134.099.167
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ QH)	Cộng		0		0
20. Doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh					
21. Trái phiếu phát hành: chưa phát sinh					
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: chưa phát sinh					
23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh					
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: chưa phát sinh					
25. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	243.467.070.000	-35.000.000				-495.570.694	8.787.728.837	251.724.228.143
- Tăng vốn trong năm trước	28.000.000.000				0			28.000.000.000
- Lãi trong năm trước							15.610.819.771	15.610.819.771
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước							7.796.821.369	7.796.821.369
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác						-495.570.694		-495.570.694
Số dư đầu năm nay	271.467.070.000	-35.000.000			0	0	16.601.727.239	288.033.797.239
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay							10.961.386.803	10.961.386.803
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	271.467.070.000	-35.000.000	0	0	0	0	27.563.114.042	298.995.184.042

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý/năm	Đầu năm
197.900.000.000	197.900.000.000
73.567.070.000	73.567.070.000
271.467.070.000	271.467.070.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý/năm	Đầu năm
271.467.070.000	243.467.070.000
	28.000.000.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cuối quý/năm	Đầu năm
60.000.000	60.000.000
27.146.707	27.146.707
27.146.707	27.146.707

27.146.707

27.146.707

Trang 10

27.146.707

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

3%

Cuối quý/năm	Đầu năm
131.301.456	131.301.456
0	0
0	0
131.301.456	131.301.456

Cộng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh**

27. **Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

28. **Nguồn kinh phí: chưa phát sinh**

29. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

- a. Tài sản thuê ngoài: Không phát sinh
- b. Tài sản nhận giữ hộ: Không phát sinh
- c. Ngoại tệ các loại
- d. Vàng tiền tệ: Không phát sinh
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý: Không phát sinh
- e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình: không có.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối quý 1/2015	Cuối quý 1/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	18.456.855.013	12.234.221.220
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	18.456.855.013	12.234.221.220
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
- TCT Điện lực Miền Trung (Công ty mẹ)	18.456.855.013	12.234.221.220

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Cuối quý **Cuối quý 1/2014**

4.949.547.146

4.575.594.456
0

4.949.547.146

4.575.594.456

Cuối quý 1/2015

265.038.721

Cuối quý 1/2014
293.806.100

265.038.721

293.806.100

Cuối quý 1/2015
1.094.375.002

Cuối quý 1/2014
2.036.836.678

88.978.365

1.094.375.002

2.125.815.043

Cuối quý 1/2015

Cuối quý 1/2014

- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

4.545.455 34.363.638
4.545.455 34.363.638

7. Chi phí khác

Cuối quý I/2015 Cuối quý I/2014

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

4.545.455 34.363.638
4.545.455 34.363.638

Cộng

Cuối quý I/2015 Cuối quý I/2014

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp
 - + Tiền lương nhân viên quản lý
 - + Bảo hiểm tài sản
 - + ...
 - + ...
 - + ...

587.350.151 571.843.453
123.708.182

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

423.729.379 372.381.411
1.134.787.712 944.224.864

Cộng

- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

0 0
0 0

9. Chi phí SXKD theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cuối quý I/2015 Cuối quý I/2014
73.915.765 96.827.191
1.152.320.823 1.082.307.854
2.993.422.427 2.655.878.285
200.655.048 289.305.821
1.664.020.795 1.395.500.169
6.084.334.858 5.519.819.320

Cộng

* Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối quý I/2015	Cuối quý I/2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	581.797.071	246.824.798
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	581.797.071	246.824.798

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Cuối quý I/2015	Cuối quý I/2014
- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	163.242.034	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	163.242.034	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
 - a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (đồng)
1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Doanh thu bán điện quý I/2015	11.174.273.663
Tổng cộng			11.174.273.663

b. Số dư với các bên có liên quan:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (đồng)
1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Phải trả khác cuối quý 1/2015	46.305.863
Tổng cộng		Phải thu khách hàng cuối quý 1/2015	11.174.273.663
			11.220.579.526

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Bảo cáo bộ phận": Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): do thời tiết quý 1/2015 thuận lợi cho hoạt động phát điện hơn so với quý 1/2014 nên sản lượng quý 1/2015 đạt 127,2% so với quý 1/2014, đồng thời nhờ giá bán điện có tăng hơn so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ đó doanh thu bán điện quý 1/2015 đạt 150,85% so với quý 1/2015. Ngoài ra, do đảm phán được lãi vay giảm hơn so với năm ngoái nên lãi vay phải trả trong quý 1/2015 chỉ bằng 53,73% so với cùng kỳ năm ngoái. Các yếu tố nêu trên đã giúp cho Lợi nhuận sau thuế quý 1/2015 đạt 236,48% so với quý 1/2014.

6. Những thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác: không có

Người lập
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

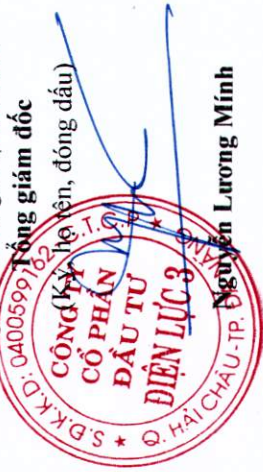
[Signature]

Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Minh